

SỞ GD VÀ ĐT TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT ĐÀO SƠN TÂY
Tổ Sử - Địa

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I MÔN ĐỊA LÍ LỚP 12

PHẦN 1: LÝ THUYẾT

Nội dung 1: ĐỊA LÍ DÂN CƯ

Bài 7. Dân số

I. Đặc điểm dân số

1. Quy mô và tình hình gia tăng

- Quy mô lớn: 98,5 triệu người (2021) (thứ 3 ĐNA, thứ 15 trên TG)
- 2005 - 2021: tỉ lệ tăng dân số giảm 0,4%
- Nguyên nhân: nhờ chính sách dân số phù hợp và chiến lược phát triển KT-XH.
 => Thuận lợi: Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn
 => Khó khăn: Gây sức ép đến sự phát triển KT, giải quyết các vấn đề XH và MT

2. Cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính

Cơ cấu dân số	Theo tuổi	Theo giới tính
Hiện trạng	- Đang có xu hướng già hóa	- Tỉ lệ giới tính khá cân bằng
Nguyên nhân	- Do sự phát triển KT, điều kiện sống, các dịch vụ y tế được cải thiện, tuổi thọ tăng, tỉ lệ sinh giảm	- Tâm lí XH, chính sách phát triển dân số
Thế mạnh	- Nguồn lao động dồi dào	- Thuận lợi trong phân công lao động xã hội
Hạn chế	- Tốc độ già hóa nhanh	- Chênh lệch tỉ lệ giới tính khi sinh

Theo thành phần dân tộc

Hiện trạng	- Có 54 dân tộc cùng sinh sống + Nhiều nhất là DT kinh (>85%) + DT thiểu số (gần 15%) - Hơn 5,3 triệu kiều bào ở nước ngoài
Thế mạnh	- Phong phú, đặc sắc về văn hóa, đa dạng ngành nghề truyền thống; - Đoàn kết, mang lại lợi thế trong xây dựng và phát triển đất nước
Hạn chế	- Có sự chênh lệch trình độ phát triển KT-XH giữa các dân tộc; - Việc bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống khó khăn

3. Phân bố dân cư

Mật độ	- Mật độ: 297 người/km² (2021), cao gấp 5 lần trung bình TG - Có sự khác nhau giữa: + Giữa đồng bằng và miền núi (d/c) + Giữa thành thị và nông thôn (d/c) + Giữa các vùng kinh tế (d/c)
Tỉ lệ dân thành thị, nông thôn	- Có nhiều thay đổi trong nhiều thập kỷ qua - Tỉ lệ dân thành thị không ngừng tăng
Hạn chế	- Phân bố không đều và chưa hợp lí □ gây khó khăn trong khai thác tài nguyên, giải quyết việc làm....

II. Chiến lược và giải pháp phát triển dân số

1. Chiến lược	2. Giải pháp
- Duy trì mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh. - Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số; - Đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; - Duy trì cơ cấu dân số theo nhóm tuổi hợp lí. - Nâng cao chất lượng dân số, phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hoá dân số. - Thúc đẩy phân bố dân cư hợp lí và đảm bảo an ninh quốc phòng, - Hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào việc xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội.	– Tăng cường sự quản lí của nhà nước, thực hiện chính sách dân số phù hợp. - Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số, đẩy mạnh công tác truyền thông và giáo dục. - Xây dựng và triển khai thực hiện cơ chế lồng ghép các yếu tố dân số trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế – xã. - Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, góp phần xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước bền vững.

Bài 8. Lao động và việc làm

I. Đặc điểm nguồn lao động

1. Nguồn lao động dồi dào

- Lực lượng lao động chiếm trên 50% số dân.
 - Mỗi năm tăng thêm khoảng 1 triệu lao động.
- => Thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tạo ra lợi thế cạnh tranh trong phát triển kinh tế xã hội.

2. Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao

- Ưu điểm:

- + Cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm...
- + Chất lượng nguồn lao động đang được nâng lên.
- + Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo liên tục tăng.
- + Năng suất lao động xã hội tăng.
- Hạn chế: (mở rộng)
- + Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo vẫn còn cao.
- + Thiếu kỷ luật và thiếu đội ngũ chuyên gia
- + Thời gian nhàn rỗi còn khá nhiều.
- + Phân bố lao động không đều.

II. Tình hình sử dụng lao động

Cơ cấu lao động		Theo ngành KT	Theo thành phần kinh tế	Theo thành thị và nông thôn
Xu hướng	Khu vực giảm tỉ trọng	Lao động trong N-L-TS	Lao động ở kv Nhà nước	Lao động trong kv nông thôn
	Khu vực tăng tỉ trọng	Lao động trong các ngành CN-XD và DV	Lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Lao động trong kv thành thị
Khu vực chiếm ưu thế		N-L-TS	Lao động trong khu vực ngoài nhà nước	Lao động trong kv nông thôn
Nguyên nhân		CNH-HĐH	Chủ trương phát triển KT thị trường định hướng XHCN	- CN-XD và DV tăng - ĐTH ở nông thôn - Đa dạng các ngành KT ở nông thôn

III. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết

1. Vấn đề việc làm

- Mỗi năm đều tạo việc làm mới, góp phần quan trọng giải quyết vấn đề việc làm cho số lao động tăng thêm hằng năm.
- Tuy vậy, tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn là một trở ngại của nước ta.
- + Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị thường cao hơn ở nông thôn (1).
- + Tỷ lệ thiếu việc làm ở thành thị thường thấp hơn ở nông thôn (2).

Nguyên nhân:

(1): Do thị trường lao động ở TT có yêu cầu cao, khả năng cạnh tranh lớn; tỉ lệ lao động không nghề cao, không đáp ứng yêu cầu tuyển dụng.

(2): Do cơ cấu KT ít đa dạng, chủ yếu làm NN, phụ thuộc vào mùa vụ, thời gian nông nhàn nhiều.

2. Hướng giải quyết việc làm

- Hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật đồng bộ, thống nhất để thị trường lao động phát triển theo hướng linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, hội nhập quốc tế.

- Thúc đẩy tạo việc làm mới, việc làm sáng tạo, chất lượng cao;

- Đẩy mạnh liên kết thị trường việc làm trong và ngoài nước;

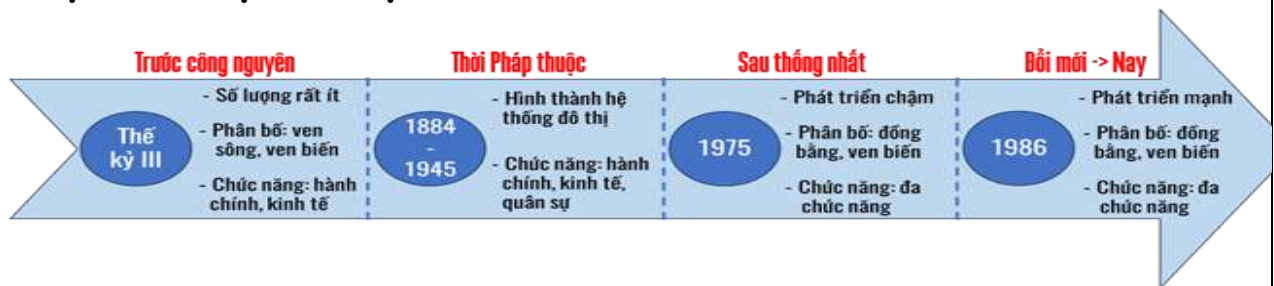
- Đổi mới toàn diện hệ thống đào tạo, giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, hiệu quả;

- Triển khai tốt các quy định, có nhiều biện pháp giúp người lao động có việc làm và thu nhập ổn định.

Bài 9. Đô thị hóa

I. ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ HÓA

1. Lịch sử đô thị hoá ở Việt Nam



2. Tỷ lệ dân thành thị và quy mô đô thị

Tỷ lệ	- Tỷ lệ dân thành thị liên tục tăng. - Tuy nhiên, so với các nước và toàn thế giới còn thấp.
Quy mô	- Ngày càng mở rộng về diện tích đất, không gian sinh hoạt và sản xuất ở đô thị; - Xuất hiện các đô thị mới, đô thị vệ tinh.

3. Chức năng và lối sống đô thị

Chức năng	- Các đô thị có quy mô lớn: thường đảm nhận chức năng trung tâm chính trị, kinh tế, giáo dục, văn hoá,... - Một số đô thị có chức năng nổi bật về kinh tế công nghiệp, dịch vụ
Lối sống	- Lối sống đô thị ngày càng được phổ biến, mở rộng và lan tỏa ở nhiều khu vực nông thôn. - Thu nhập của người dân ngày càng tăng. - Các mối quan hệ xã hội: đa dạng. - Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kỹ thuật được cải thiện.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HOÁ ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI

❖ Tích cực

- Đối với kinh tế:

+ Góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế.

+ Các đô thị đóng góp lớn vào GDP của vùng

+ Hình thành các cực tăng trưởng kinh tế, thu hút các nguồn lực để thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội.

- Đối với xã hội:

+ Góp phần quan trọng giải quyết việc làm.

+ Gia tăng phúc lợi xã hội.

+ Thu hút lao động từ khu vực nông thôn đến làm việc và sinh sống.

+ Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển khoa học - công nghệ.

+ Sử dụng dòng đảo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

❖ **Hạn chế:**

- Tạo sức ép về cơ sở hạ tầng, giải quyết việc làm, giáo dục, nhà ở,...

- Nảy sinh các vấn đề thách thức về mỹ quan đô thị, ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông,...

Nội dung 2: ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

Bài 11. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

I. Ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu KT có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, được xác định là xu thế tất yếu để phát triển đất nước vì nó giúp:

- Khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẵn có.
- Khai thác tổng hợp các nguồn lực trong nước và tranh thủ các nguồn lực bên ngoài.
- Đẩy nhanh quá trình hội nhập.

Góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

II. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa thể hiện ở các đặc điểm sau:

- Khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao; tỉ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản giảm; cơ cấu lao động chuyển dịch phù hợp với cơ cấu KT, chất lượng lao động tăng nhanh.

- Đồng thời với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ cũng có sự chuyển dịch với sự hình thành các vùng kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực, các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, các vùng chuyên canh, vùng sản xuất hàng hóa,... nhằm khai thác tốt lợi thế phát triển, tạo mối liên kết ngành và địa phương.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa đạt được nhiều thành tựu tích cực, hướng đến phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ

a) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

- Hướng chuyển dịch: theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Tốc độ chuyển dịch còn chậm.
- Nguyên nhân chuyển dịch: thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chịu sự tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ.

❖ **Chuyển dịch trong nội bộ ngành:**

- *Trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản:* giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng thủy sản, đẩy mạnh liên kết với công nghiệp chế biến, các dịch vụ nông nghiệp theo chuỗi giá trị sản xuất - chế biến - tiêu thụ; trong nông nghiệp, giảm trồng trọt, tăng chăn nuôi, hướng đến nông nghiệp xanh, ứng dụng công nghệ cao.

- *Trong công nghiệp:* giảm tỷ trọng nhóm ngành khai khoáng, tăng tỷ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo; chú trọng ứng dụng công nghệ cao.

- *Dịch vụ:* phát triển theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ phải tập trung đầu tư cơ sở vật chất, phát triển đa dạng các sản phẩm có năng lực cạnh tranh, ứng dụng khoa học công nghệ.

b) Chuyển dịch theo thành phần kinh tế

- Kinh tế Nhà nước: giữ vai trò chủ đạo, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo,...
- KT ngoài Nhà nước: huy động nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, giải quyết các vấn đề xã hội, phát triển nguồn nhân lực; kinh tế tư nhân là động lực quan trọng thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
- KT có vốn đầu tư nước ngoài: thu hút vốn đầu tư, công nghệ, phương thức quản lý hiện đại, giúp mở rộng thị trường xuất khẩu.

c) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ

- Diễn ra đồng thời cùng với sự chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu theo thành phần kinh tế:

+ Cả nước có 6 vùng kinh tế xã hội và các hình thức lãnh thổ khác như vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực, các hành lang kinh tế, ...

+ *Trong nông nghiệp:* hình thành các vùng chuyên canh, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trang trại, ... góp phần tạo xu hướng chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu.

+ *Trong công nghiệp:* hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, ... đóng góp vào tăng trưởng, nâng cao giá trị xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế..

+ *Trong dịch vụ:* mở rộng mạng lưới và phát triển theo hướng hiện đại.

mang lại hiệu quả cao cả về kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường.

Bài 12. Vấn đề phát triển nông nghiệp

I. Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển nông nghiệp

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Thế mạnh

- Địa hình và đất đai: các cao nguyên ở vùng đồi núi thấp có đất feralit thuận lợi trồng cây công nghiệp, cây ăn quả có đồng cỏ lớn để chăn nuôi; khu vực đồng bằng đất phù sa màu mỡ thích hợp trồng cây lương thực, thực phẩm, chăn nuôi lợn, gia cầm.

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hóa giúp đa dạng cơ cấu cây trồng, vật nuôi và phát triển quanh năm với năng suất cao.

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nguồn nước phong phú.

- Hệ động, thực vật đa dạng, phong phú, là cơ sở để thuần dưỡng, lai tạo giống cây trồng, vật nuôi tạo ra các đặc sản vùng miền có giá trị kinh tế cao.

b) Hạn chế

- Nhiều thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu.

- Bình quân đất canh tác thấp, khó mở rộng.

2. Điều kiện kinh tế xã hội

a) Thế mạnh

- Dân cư và nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn, kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp lâu đời, trình độ lao động ngày càng được nâng cao.

- Khoa học công nghệ và cơ sở vật chất kỹ thuật được chú trọng, tạo ra các sản phẩm an toàn với giá trị cao.

- Thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước được mở rộng, thúc đẩy sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm.

- Các chính sách thúc đẩy nông nghiệp của Nhà nước.

b) Hạn chế

- CSVC kỹ thuật còn hạn chế, chưa hoàn thiện và đồng bộ.

- Thị trường còn nhiều biến động, việc đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu còn hạn chế.

II. Tình hình phát triển và phân bố nông nghiệp

1. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp

a. Xu hướng: Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

b. Nguyên nhân: do tác động của thị trường, khoa học – công nghệ, chính sách phát triển nông nghiệp, ...

c. Hướng chuyển dịch trong nội bộ ngành:

- Đối với ngành trồng trọt:

+ chuyển đổi cơ cấu cây trồng;

+ hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn;

+ ưu tiên phát triển các cây trồng có lợi thế so sánh cao hơn.

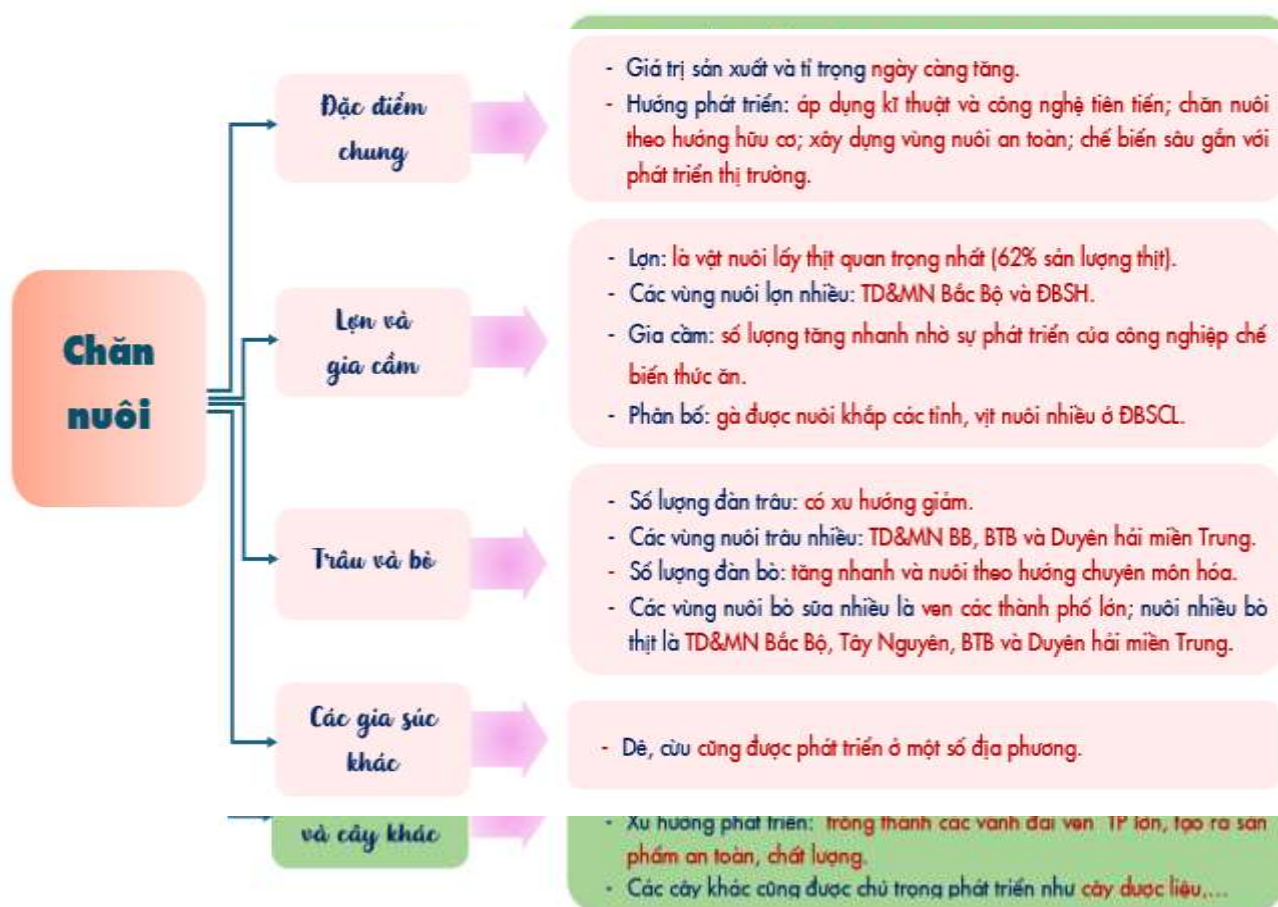
- Đối với chăn nuôi:

+ tăng tỉ trọng sản phẩm không qua giết mổ;

+ phát triển đặc sản bản địa, có giá trị kinh tế cao;

+ áp dụng chăn nuôi hữu cơ.

2. Tình hình phát triển và phân bố nông nghiệp



III. Xu hướng phát triển nông nghiệp

- Phát triển cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với nhu cầu thị trường.
- Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, đáp ứng nhu cầu thị trường và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- Tổ chức sản xuất, nghiên cứu, chọn lọc giống, đổi mới phương thức quản lí, nâng cao trình độ cơ giới hóa, tự động hóa;
- Đẩy mạnh hợp tác liên kết, phát triển chuỗi giá trị, các mô hình nông nghiệp tiên tiến, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, phát triển mô hình nông nghiệp mới.

Bài 13. Vấn đề phát triển lâm nghiệp, thủy sản

I. Lâm nghiệp

1. Thế mạnh và hạn chế

a) Thế mạnh

- Tổng diện tích rừng năm 2021 là 14,7 triệu ha, rừng tự nhiên chiếm gần 69%, tỷ lệ che phủ rừng đạt 42%.
- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa tạo nên hệ sinh thái rừng đặc trưng, có tính đa dạng sinh học cao.

- Địa hình đồi núi thấp tạo thuận lợi cho công tác bảo vệ và trồng rừng, đồng bằng có rừng tràm, ven biển có rừng ngập mặn.

- Nhiều chính sách phát triển quan trọng như giao đất, giao rừng, đóng cửa rừng tự nhiên, thu hút vốn xanh,...

- Khoa học công nghệ được ứng dụng rộng rãi giúp nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp.

- Người dân có kinh nghiệm, trình độ ngày càng nâng cao, nhu cầu tiêu thụ lâm sản lớn.

b) Hạn chế

- Chất lượng rừng còn thấp, chủ yếu là rừng thứ sinh mới phục hồi năng suất trồng rừng có cải thiện nhưng vẫn còn thấp

- Các tác động của biến đổi khí hậu, công tác bảo vệ quản lý chưa được chú trọng đúng mức.

- Quy trình sản xuất - chế biến còn nhiều hạn chế, chưa có sự liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp sản xuất và người trồng rừng.

2. Tình hình phát triển và phân bố

- Giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 2021 là 63,3 nghìn tỉ đồng

- Ứng dụng nhiều thành tựu khoa học – công nghệ vào trồng, chế biến, lai tạo giống, kiểm tra, giám sát và quản lý dữ liệu về rừng.

- Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm khai thác, chế biến lâm sản; lâm sinh (trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng).

a) Trồng rừng khoanh nuôi và bảo vệ rừng:

✓ Được đẩy mạnh, diện tích rừng mới tập trung ngày càng tăng, năm 2021 trồng thêm 0,3 triệu ha rừng.

✓ Công tác khoanh nuôi và bảo vệ rừng được quan tâm, đặc biệt là BV rừng kết hợp du lịch sinh thái.

b) Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản

✓ Sản lượng khai thác gỗ năm 2021 là 18,9 triệu m³.

✓ Tập trung chủ yếu ở Quảng Ngãi, Quảng Nam, Nghệ An, Bình Định: 36,3 %

✓ Các sản phẩm quan trọng là gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, đồ gỗ, gỗ giấy ,...

✓ Công nghiệp sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy phát triển.

✓ Các lâm sản khác như măng, mộc nhĩ, dược liệu,... cũng được khai thác.

3. Vấn đề quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng

- Có vai trò quan trọng

- Các giải pháp cần làm: SGK

II. Thủy sản

1. Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển thủy sản

a) Thế mạnh

- Nguồn lợi hải sản trên biển phong phú với nhiều loại đặc sản; có nhiều ngư trường trong đó có 4 ngư trường trọng điểm là Hải Phòng - Quảng Ninh, Hoàng Sa - Trường Sa, Khánh Hòa –

Lâm Đồng - TPHCM, Cà Mau - An Giang.

- Bờ biển có nhiều vũng, vịnh, đầm, phá, các cánh rừng ngập mặn, có nhiều hệ thống sông, cửa sông đổ ra biển tạo thuận lợi hình thành các bãi tôm cá và nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt.

- Hệ thống sông, suối, kênh, rạch, ao, hồ, các ô trũng ở đồng bằng có thể nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

- Người dân có kinh nghiệm trong khai thác và nuôi trồng thủy sản với trình độ ngày càng được nâng cao; khoa học viện khoa học công nghệ tiên tiến được ứng dụng ngày càng nhiều.

- Phương tiện đánh bắt được trang bị ngày càng hiện đại, dịch vụ chế biến thủy sản được mở rộng và nâng cấp.

- Thị trường tiêu thụ được mở rộng cả trong và ngoài nước.

- Các chính sách quản lý của Nhà nước đối với ngành thủy sản ngày càng được hoàn thiện và chặt chẽ.

b) Hạn chế

- Bão, áp thấp nhiệt đới hạn chế số ngày ra khơi đánh bắt, thiệt hại cho nuôi trồng.

- Một số vùng ven biển và các lưu vực sông môi trường bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản suy giảm.

- Công nghệ khai thác, bảo quản và chế biến thủy sản ở một số vùng còn hạn chế.

- Thị trường tiêu thụ còn nhiều biến động.

2. Tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản

a) Chuyển dịch cơ cấu ngành

- Phát triển khai thác và nuôi trồng hiệu quả, bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế, bảo vệ an ninh quốc phòng trên các vùng biển và đảo.

- Giảm tỷ trọng khai thác, tăng tỷ trọng giá trị và sản lượng nuôi trồng.

- Nuôi trồng thủy sản: đa dạng cơ cấu, chiếm ưu thế là cá và tôm; nuôi theo quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao và an toàn sinh học; tăng cường chế biến sâu; đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Khai thác thủy sản: tăng cường khai thác nguồn khơi, xây dựng cơ cấu tàu thuyền, tổ chức khai thác hợp lý gắn với phát triển sinh kế.

b) Tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản

- Giá trị sản xuất năm 2021: 26,3% giá trị nông – lâm – thủy sản.

- Nuôi trồng có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn đánh bắt.

- Sản lượng thủy sản ngày càng tăng.

- Khai thác thủy sản:

- + chiếm 44,6% tổng sản lượng thủy sản;

- + ưu tiên đánh bắt xa bờ;

- + chú trọng kiểm soát vùng đánh bắt và truy xuất nguồn gốc.

- + các tỉnh dẫn đầu về khai thác: An Giang, Thành Phố Hồ Chí Minh, Cà Mau,...

- Nuôi trồng thủy sản:

- + Sản lượng tăng nhanh, quan trọng nhất là cá và tôm.

- + Nuôi thâm canh, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật => sản lượng và chất lượng tăng.
- + Nghề nuôi tôm phát triển mạnh, nhiều nhất ở đồng bằng sông Cửu Long.
- + Nghề nuôi cá tập trung chủ yếu ở ĐB sông Cửu Long và ĐB sông Hồng.

Bài 14. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

I. Trang trại

1. Khái niệm:

- Là hình thức sản xuất tập trung với quy mô lớn.
- Phương thức tổ chức, quản lý sx tiến bộ, trình độ kỹ thuật cao.
- Hoạt động chủ yếu là sx hàng hóa.

2. Đặc điểm:

- Có tiêu chí nhất định về quy mô và sản lượng, phát triển theo hướng hữu cơ.
- ứng dụng CNC, tạo sản phẩm an toàn, chất lượng.
- Thực hiện tốt chuỗi giá trị.

3. Vai trò:

- Khai thác hiệu quả lợi thế tại chỗ
- Thúc đẩy sx hàng hóa, đáp ứng nhu cầu thị trường
- Nâng cao giá trị nông sản, hiệu quả sx và sức cạnh tranh

4. Phân bố

- Năm 2021, cả nước có 23 771 trang trại: Trồng trọt 27,4%; chăn nuôi 57,8%; thủy sản 11,8%.
- Tập trung chủ yếu ở ĐBSCL và Đông Nam Bộ

II. Vùng chuyên canh

1. Khái niệm:

- Là vùng SX nông nghiệp trọng điểm, SX tập trung qui mô lớn các cây trồng, vật nuôi, thủy sản.

2. Vai trò

- Phát huy tối đa lợi thế đk địa lí, tự nhiên
- Thúc đẩy nông nghiệp hàng hóa, tạo SPXK.
- Giải quyết việc làm, nâng cao hiệu quả kinh tế.

3. Đặc điểm

- Phát triển thành vùng SX hàng hóa, chuyên canh hữu cơ, an toàn, hiệu quả.
- Phát triển gắn với Cn chế biến, đẩy mạnh chuyển giao KHCN
- Có quy mô tương đương với vùng nông nghiệp

4. Phân bố

- Theo vùng nông nghiệp:
 - + TD và MNBB: CC cây CN, cây ăn quả và chăn nuôi.
 - + ĐBSH, ĐBSCL: CC Cây LTP, cây ăn quả và thủy sản.
 - + ĐNB: CC cây CN và chăn nuôi
- Theo tỉnh thành
 - + Chuyên canh vải thiều ở Hải Dương, Bắc Giang

- + Chuyên canh thanh long ở Bình Thuận, Long An
- + Chuyên canh hải sản ở Khánh Hòa, Ninh Thuận.
- Theo địa phương trong vùng sinh thái nông nghiệp
- + Chuyên canh mía ở 1 số vùng trong ĐBSCL
- + Chuyên canh dừa ở 1 số nơi Bắc Trung Bộ

Bài 16. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp

I. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay tương đối đa dạng bao gồm:
 - + Nhóm ngành công nghiệp khai khoáng: 5 ngành.
 - + Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: 24 ngành.
 - + Nhóm công nghiệp sản xuất và phân phối điện khí đốt nước nóng hơi nước và điều hòa không khí: 1 ngành
 - + Nhóm công nghiệp cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải: 4 ngành
- Có sự chuyển dịch theo hướng: giảm tỷ trọng nhóm ngành khai khoáng, tăng tỷ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo.
- Xu hướng phát triển: theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức, giảm phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, hướng tới phát triển bền vững.
- Trong nội bộ nhóm ngành: tăng tỷ trọng những ngành gắn với các sản phẩm cao cấp có chất lượng, có khả năng cạnh tranh về giá cả.

Trong từng ngành: cơ cấu lại theo hướng nâng cao trình độ công nghệ, đẩy mạnh chuyển đổi số, tập trung phát triển những ngành công nghiệp nền tảng; ưu tiên phát triển những ngành công nghệ cao thân thiện với môi trường.

II. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế

- Các ngành công nghiệp thuộc khu vực kinh tế Nhà nước có tỉ trọng giảm nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo.
- Các ngành công nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài Nhà nước có tỉ trọng tăng và kinh tế tư nhân là động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế đất nước.
- Các ngành công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ trọng tăng nhanh, đặc biệt chú trọng đến các ngành công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn, phục vụ xuất khẩu.

III. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ

- Thể hiện rõ ở sự bố trí ngày càng hợp lý, hiệu quả hoạt động được nâng cao và mối liên kết chặt chẽ trong sản xuất công nghiệp giữa các vùng, các địa phương; sự hình thành các trung tâm công nghiệp, các khu công nghệ cao,...
- Các khu vực có hoạt động sản xuất công nghiệp phát triển với mức độ tập trung cao thường có vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi, nguồn lao động dồi dào, có tay nghề; cơ sở hạ tầng - vật chất kỹ thuật tương đối hoàn thiện; thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Các khu công nghiệp phân bố tập trung nhiều ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng (với hơn 50% số khu công nghiệp cả nước); các khu công nghệ cao phân bố chủ yếu ở các đô thị lớn.

Bài 17. Một số ngành công nghiệp

I. Công nghiệp khai thác than, dầu, khí

1. Công nghiệp khai thác than

- Bắt đầu khai thác từ đầu thế kỉ 19.
- Được đầu tư, áp dụng công nghệ mới tiên tiến, hiện đại, cơ giới hóa, tự động hóa đồng bộ giúp nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hạn chế tác động đến môi trường.
- Sản lượng than khai thác ngày càng tăng.
- Than khai thác chủ yếu phục vụ cho công nghiệp nhiệt điện và xuất khẩu.
- Các tỉnh có nhiều than: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang

2. Công nghiệp khai thác dầu mỏ, khí tự nhiên

- Bắt đầu được khai thác từ những năm 80 của thế kỉ 20.
- Có trữ lượng lớn, chủ yếu tập trung ở vùng biển và thềm lục địa phía Nam.
- 2 bể trầm tích có trữ lượng và khả năng khai thác lớn nhất là Cửu Long và Nam Côn Sơn.
- Các mỏ dầu lớn: Rồng, Bạch Hổ, Rạng Đông, Hồng Ngọc, ...
- Các mỏ khí: Lan Tây, Lan Đỏ, Sư Tử Trắng, ...
- Các nhà máy lọc dầu được xây dựng và phát triển: Nghi Sơn, Dung Quất, Long Sơn, ...
- Hoạt động liên kết, khai thác dầu khí ở nước ngoài được liên doanh, mở rộng.

II. Công nghiệp sản xuất điện

Tiêu chí	Vị trí	Đặc điểm
Tiềm năng sản xuất điện	Thủy điện	Các sông ở Tây Bắc, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ (hệ thống sông Hồng, Xê-xan, Đồng Nai)
	Nhiệt điện	Than đá, dầu mỏ, khí tự nhiên có trữ lượng lớn.
	Điện mặt trời, điện gió và các nguồn khác	- Khí hậu nhiệt đới gió mùa với mùa khô dài ở DH Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
Cơ cấu sản lượng điện	Thủy điện	- Có xu hướng giảm tỉ trọng: 38% năm 2010 còn 30,6% năm 2021
	Nhiệt điện	- Chiếm tỉ trọng lớn nhất và tăng nhẹ: 56% năm 2010 lên 56,2% năm 2021
	Năng lượng tái tạo	- Tỉ trọng tăng từ 0 (2010) □ 12,3 % năm 2021
	Nguồn khác	- Có tỉ trọng giảm từ 6% năm 2010 còn 0,9% năm 2021.

Nguồn cung nguyên, nhiên liệu	Miền Bắc	Thủy điện và nhiệt điện than
	Miền Trung	Điện gió, điện mặt trời
	Miền Nam và Tây Nguyên	Thủy điện, nhiệt điện khí, điện gió, điện mặt trời
Các nhà máy điện lớn	Thủy điện	Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu, Yaly, Huội Quảng, Trị An, ...
	Nhiệt điện than	Duyên Hải 1, Vũng Áng 1, Vĩnh Tân, Phả Lại, Quảng Ninh, ...
	Nhiệt điện khí	Phú Mỹ 1, Nhơn Trạch 2, Cà Mau 1, Ô Môn 1
	Khác	Điện gió và điện mặt trời ở Ninh Thuận, Đắk Lắk, Cà Mau, Bạc Liêu
Mạng lưới điện	Hệ thống 500kV	Dài và quan trọng nhất, tuyến chính kéo dài từ Lai Châu đến Cần Thơ
	Hệ thống 220 kV	Kết nối hầu hết các tỉnh thành cả nước
Hướng phát triển	Cải tiến kĩ thuật, nâng cấp công nghệ, tăng khả năng vận hành, giảm phát thải CO ₂ => chuyển dịch sang các nguồn năng lượng sạch và năng lượng tái tạo.	

PHẦN 2. KĨ NĂNG

- Nhận xét bảng số liệu, biểu đồ.
- Xử lí số liệu: tốc độ tăng trưởng, cơ cấu, xuất nhập khẩu, tỉ lệ GTTN, ...

..... **HẾT**